

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP.C
TỈNH Đ**

Bản án số: 61/2023/DS-ST.

Ngày: 26-6-2023.

V/v tranh chấp dân sự về
quyền sử dụng đất.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TP.C**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông LML

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông B P

2. Bà K M

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn L, thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP.C tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Q - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13, 20 và 26/6/2023, tại Tòa án nhân dân TP.C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 114/2022/TLST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2022, về việc “*Tranh chấp về dân sự quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2023/QĐXXST-DS, ngày 19 tháng 4 năm 2023, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Lê H, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Nhà không số, đường Nguyễn Thị Trà, tổ 5, ấp m, xã T, TP.C, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Ông Phan Văn B, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số nhà 02, tổ 01, ấp Tân P, xã Đ, TP.C, tỉnh Đ – là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 03/3/2022).

- Bị đơn: Ông Phạm Minh P, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Số nhà 159, đường Nguyễn Thị Trà, tổ 5, ấp M, xã T, TP.C, tỉnh Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :

1. Huỳnh Thị Thu V, sinh năm 1998

Địa chỉ: tổ 5, ấp M, xã T, TP.C, Đ.

2. Huỳnh Xuân Q, sinh năm 2003

Địa chỉ: tổ 5, ấp M, xã T, TP.C, Đ.

3. Hồ Thị Y P, sinh năm 1972

Địa chỉ: tổ 9, ấp H, Xã H, huyện C, tỉnh Đ.

4. Phạm Thị Ngọc Y, sinh năm 2004

Địa chỉ: tổ 5, ấp M, xã T, TP.C, Đ.

Ông Phan Văn B và ông Phạm Minh P có mặt; Bà Huỳnh Thị Thu V, ông Huỳnh Xuân Q và bà Phạm Thị Ngọc Y (có văn bản đề nghị vắng mặt); Bà Hồ Thị Y P vắng không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện của *Phạm Thị Lệ H* trình bày:

Vào năm 1990, cha bà H là ông Phạm Văn S cho người chị Tn Phạm Thị T (có chồng) cất một căn nhà trên phần diện tích đất thuộc một phần thửa số 38, tờ bản đồ số 35, loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại xã T, TP.C, tỉnh Đ để ở, vào thời điểm này bà H sống chung với bà T. Đến năm 2003, Nhà nước xây dựng cho bà T căn nhà tình nghĩa ngay trên vị trí nhà cũ của bà T, diện tích ngang 4,5m, dài 9,5m. Đến năm 2006, bà T chết, bà H tiếp tục ở trong căn nhà này. Vào năm 2006, ông Phạm Văn S cho bà H phần diện tích đất 144 m² (*chiều ngang 8m, chiều dài 18m*), thuộc một phần thửa số 38, tờ bản đồ số 35 (trong đó bao gồm phần diện tích đất do ông S cho bà T cất nhà ở tạm). Việc ông S cho đất chỉ nói miệng và chỉ phần diện tích đất cho, không có đo đạc thực tế, việc cho đất có tất cả anh em trong nhà đều biết (*gồm: Phạm Thị L, Phạm Thị H, Phạm Văn T, Phạm Thị M, Phạm Minh Q và Phạm Minh P*). Diện tích đất có tứ cận: cạnh giáp đường Nguyễn Thị Trà, cạnh giáp nhà bà Phạm Thị H, cạnh giáp phần đất thửa còn lại thửa số 38 và cạnh giáp rạch Long Sơn (*sông*). Năm 2010, bà H xây dựng thêm một phần nhà 2,3 mét x 9,5 mét (*xây gạch, lợp tole, lát gạch bông*) gắn liền căn nhà của bà T để lại. Năm 2012, căn nhà bà T để lại bị hư hỏng nên bà H xây lại nhà mới 4,65 mét x 9,5 mét (*xây gạch, lợp tole, lát gạch bông*). Năm 2020, xây thêm phần nhà gắn liền nhà chính 4 mét x 4 mét. Đầu năm 2021, bà H yêu cầu ông P giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tách quyền sử dụng đất, ông P cho rằng đất bà H sử dụng do ông S cho ông P nên không giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H. Nay yêu cầu giải quyết cho bà H được quyền sử dụng đất diện tích 144 m² (*ngang 08 mét, dài 18 mét*) thuộc một phần thửa đất số 38 (*nay là thửa 222*), tờ bản đồ số 35, tọa lạc ấp M, xã T, TP.C, tỉnh Đ. Buộc ông P S Tn diện tích đất trên cho bà H đứng Tn quyền sử dụng đất.

Tại phiên hòa giải và phiên tòa bà Phạm Thị Lệ H có ông Phan Văn B đại diện yêu cầu: Bà H được sử dụng diện tích đất 144,3 m² trong phạm vi các mốc M22, M23, M24, M5, C, M6, M21, M20, M19, A, M22 thuộc thửa 222, tờ bản đồ số 35, tại xã T, TP.C, tỉnh Đ do ông P, bà P đứng Tn. Yêu cầu S Tn cho bà H đứng Tn. Không đồng ý trả giá trị đất cho ông P.

Bà H không tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất với ông P.

- Ông *Phạm Minh P* ý kiến:

Ông Phạm Văn S (chết tháng 9/2022) và bà Hồ Thị M (chết năm 2020). Ông S, bà M có các con:

1. Phạm Thị Cẩm L, sinh năm 1953, địa chỉ: tổ 2B, ấp An Lạc, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đ.
2. Phạm Thị Lệ H, sinh năm 1968; địa chỉ: đường Nguyễn Thị Trà, tổ 5, ấp M, xã T, TP.C, tỉnh Đ.
3. Phạm Thị H, sinh năm 1959; địa chỉ: đường Nguyễn Thị Trà, tổ 5, ấp M, xã T, TP.C, tỉnh Đ.
4. Phạm Minh Q, sinh năm 1970; địa chỉ: đường Nguyễn Thị Trà, tổ 5, ấp M, xã T, TP.C, tỉnh Đ.

5. Phạm Minh P, sinh năm 1973; địa chỉ: đường Nguyễn Thị Trà, tổ 5, ấp M, xã T, TP.C, tỉnh Đ.

6. Lê Văn T, sinh năm 1962, địa chỉ: tổ 9, ấp 2, xã Tân Hội Trung, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đ.

7. Phạm Thị Đ, sinh năm 1965, địa chỉ: xã Đ, TP.C, tỉnh Đ.

8. Ông Phạm Văn B (chết), có con: Phạm Th H, Phạm Văn H Em, Phạm Th S và Phạm Quốc Th.

9. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1975, địa chỉ: tổ 3, ấp M, xã T, TP.C, tỉnh Đ.

Nguồn đất do bà Phạm Thị Lệ H đang tranh chấp với ông P tại tổ 5, ấp M, xã T, TP. Cao Lãnh, Đ do cha mẹ cho ông P và vợ Hồ Thị Y P và được cấp quyền sử dụng đất thửa đất 222, tờ bản đồ số 35 tại xã T, TP.C, tỉnh Đ. Khi còn sống, ông S cho (cho luôn) người chị ruột Tn Phạm Thị T (chết) diện tích đất 4,5 mét x 08 mét. Bà H sống chung bà T. Khi bà T chết (không nhớ năm nào), thì bà H tiếp tục sử dụng đất, và ông S cho bà H diện tích đất này. Nay bà H sử dụng diện tích đất lớn hơn, tứ cận:

Cạnh giáp đường Nguyễn Thị Trà; Cạnh giáp nhà bà Phạm Thị H; Cạnh giáp phần đất thừa còn lại không biết thửa số 222; Cạnh giáp rạch Long Sơn (sông). Bà H xây nhà chính nhà cấp 4, nhà phụ vách tole, nền lát gạch bông, mái lợp tole. Nay không đồng ý theo yêu cầu bà H. Ông P đồng ý cho bà H sử dụng diện tích đất chiều ngang 4,9 mét (giáp nhà bà H), chiều dài từ mí đường Nguyễn Thị Trà đến Sông.

- Đối với Huỳnh Thị Thu V, Huỳnh Xuân Q, Hồ Thị Y P, Phạm Thị Ngọc Y: Không có văn bản ý kiến nộp cho Tòa án.

- Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Quá trình giải quyết vụ việc của tòa án đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về : Xử lý đơn khởi kiện (Điều 191, 195), xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết (Điều 26, 35), xác định T cách đương sự (đúng quy định tại Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự), việc cấp tổng đạt các thông báo, quyết định của tòa án (Điều 171), thủ tục tiếp cận công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải (Điều 208, 209, 210, 211), thời hạn chuẩn bị xét xử (Điều 203).

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà H, bà H được quản lý, sử dụng đất trong phạm vi các mốc M19, A, M22, M23, M24, B, M21, M20, M19. Bà H trả giá trị cho ông P diện tích đất ông P không thừa nhận là đã được cha mẹ cho.

Không xem xét yêu cầu bà H trong phạm vi các mốc M21, B, M24, M5, C, M6, M21.

Về án phí : Đề nghị Hội đồng áp dụng theo quy định.

Tại phiên tòa, các đương sự không xuất trình tài liệu, chứng cứ mới cho Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Do bà Huỳnh Thị Thu V, ông Huỳnh Xuân Q và bà Phạm Thị Ngọc Y có văn bản đề nghị vắng mặt; Bà Hồ Thị Y P vắng không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt những người vắng mặt.

[2]. Về thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện của bà Phạm Thị Lệ H tranh chấp quyền sử dụng đất. Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP.C , tỉnh Đ.

[3]. Về nội dung: Xét yêu cầu của bà H, yêu cầu được sử dụng diện tích đất 144,3 m² trong phạm vi các mốc M22, M23, M24, M5, C, M6, M21, M20, M19, A, M22 thuộc thửa 222, tờ bản đồ số 35, tại xã T, TP.C , tỉnh Đ do ông P, bà P đứng Tn quyền sử dụng đất.

Ông Phạm Văn S (chết tháng 9/2022) và bà Hồ Thị M (chết năm 2020) có các con:

1. Phạm Thị Cẩm L, sinh năm 1953, địa chỉ: tổ 2B, ấp An Lạc, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đ.

2. Phạm Thị Lệ H, sinh năm 1968; địa chỉ: đường Nguyễn Thị Trà, tổ 5, ấp M, xã T, TP.C , tỉnh Đ.

3. Phạm Thị H, sinh năm 1959; địa chỉ: đường Nguyễn Thị Trà, tổ 5, ấp M, xã T, TP.C , tỉnh Đ.

4. Phạm Minh Q, sinh năm 1970; địa chỉ: đường Nguyễn Thị Trà, tổ 5, ấp M, xã T, TP.C , tỉnh Đ.

5. Phạm Minh P, sinh năm 1973; địa chỉ: số 159, đường Nguyễn Thị Trà, tổ 5, ấp M, xã T, TP.C , tỉnh Đ.

6. Lê Văn T, sinh năm 1962, địa chỉ: tổ 9, ấp 2, xã Tân Hội Trung, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đ.

7. Phạm Thị Đ, sinh năm 1965, Địa chỉ: số 432, tổ 12, ấp Đông Thạnh, xã Đ, TP.C , tỉnh Đ.

8. Ông Phạm Văn B (chết), vợ ông B Tn Trương Thị Mến (chết năm 2022). Ông B, bà Mến có con: Phạm Th H (H Anh), sinh năm 1978, địa chỉ: Nhà không số, tổ 9, ấp M, xã T, TP.C , tỉnh Đ; Phạm Văn H Em, sinh năm 1980, Nhà không số, tổ 9, ấp M, xã T, TP.C , Đ; Phạm Quốc Th, sinh năm 1986, địa chỉ: Nhà không số, không tổ, ấp Phong Hòa, xã Phong Nẫm, huyện Kế sách, tỉnh Sóc Trăng; Phạm Th S, sinh năm 1988, địa chỉ: số 337, tổ 9, ấp M, xã T, TP.C , tỉnh Đ.

9. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1975, địa chỉ: tổ 3, ấp M, xã T, TP.C , tỉnh Đ.

Nguồn gốc đất đang tranh chấp tại ấp M, xã T, TP. Cao Lãnh, Đ được cấp quyền sử dụng đất thửa 38, tờ bản đồ số 35 theo Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số vào sổ cấp GCN: H 02109, ngày 07/3/2005 do ông Phạm Văn S đứng Tn.

Ngày 04/3/2010, ông Phạm Văn S và bà Hồ Thị M tặng cho ông Phạm Minh P và vợ Hồ Thị Y P diện tích đất thửa 38, tờ bản đồ số 35. Ông P, bà P được cấp quyền sử dụng đất diện tích đất 620,8 m² tại thửa 38, tờ bản đồ số 35 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BA 448401, sổ vào sổ cấp GCN: CH00068, ngày 13/3/2010 do ông Phạm Minh P và bà Hồ Thị Y P đứng Tn. Năm 2021, ông P tách thửa đất số 38 thành hai thửa: Thửa 222, tờ bản đồ số 35, diện tích đất 472,5 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB 897838, sổ vào sổ cấp GCN: CS04679 ngày 18/5/2021 do ông Phạm Minh P và bà Hồ Thị Y P đứng Tn là thửa bà H đang tranh chấp với ông P (và thửa 221, tờ bản đồ số 35, diện tích đất 148,3 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB 897837, sổ vào sổ cấp GCN: CS04678 ngày 18/5/2021 do ông Phạm Minh P và bà Hồ Thị Y P đứng Tn. Bà H không tranh chấp thửa đất này).

Vào năm 1990, ông Phạm Văn S cho chị ruột Tn Phạm Thị T (không có chồng) mượn một phần diện tích đất tại thửa 222, tờ bản đồ số 35 cất một căn nhà ở, thời điểm này bà H sống chung với bà T. Đến năm 2003, Nhà nước xây dựng cho bà T căn nhà tình nghĩa ngay trên vị trí nhà cũ của bà T, diện tích ngang 4,5m, dài 9,5m. Năm 2006, bà T chết, bà H tiếp tục ở trong căn nhà này. Cũng trong năm 2006, ông Phạm Văn S cho bà H phần diện tích đất 144 m² (chiều ngang 8m, chiều dài 18m), thuộc một phần thửa số 222, tờ bản đồ số 35 (trong đó có đất do ông S cho bà T cất nhà ở tạm), việc ông S cho đất không lập văn bản. Các lần bà H xây nhà có các anh chị em trong đó có ông P tiếp xây dựng, hiện nay nhà bà H sử dụng cất nhà ở trong phạm vi các mốc M22, M23, M24, M5, C, M6, M21, M20, M19, A, M22, bà H yêu cầu được sử dụng toàn bộ diện tích đất này.

Ông Phạm Minh P trình bày, khi còn sống ông S, bà M cho bà Phạm Thị T diện tích đất 4,5 mét x 08 mét ở. Bà H sống chung với bà T. Khi bà T chết (không nhớ năm nào), thì bà H tiếp tục sử dụng diện tích đất này và ông S cho bà H diện tích đất chiều ngang 4,5 mét, dài 9,5 mét (trong đó có diện tích đất của bà T), cho đất không lập giấy tờ. Nay bà H sử dụng diện tích đất lớn hơn diện tích đất đã cho nên không đồng ý theo yêu cầu của bà H. Ông P đồng ý cho bà H sử dụng đất chiều ngang 4,9 mét (sát vách nhà bà H), chiều dài từ đường Nguyễn Thị Trà đến Sông. Ông P thừa nhận khi thực hiện thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất từ ông S S ông P, bà P thì ông P không tách, chừa diện tích đất của bà H ra, mà ông P kê khai đăng ký đứng Tn cả đất bà H.

Các con ông S, bà M gồm : Bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị Cẩm L, bà Phạm Thị H, ông Phạm Minh Q, ông Lê Văn T xác nhận: Ông Phạm Văn S cho bà H phần diện tích đất 144 m² (chiều ngang 8m, chiều dài 18m), thuộc một phần thửa số 38 (nay thửa 222), tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại xã T, TP.C , tỉnh Đ (trong đó có diện tích đất do ông S cho bà T ở). Các con ông Phạm Văn B, gồm: Phạm Th H (H Anh), Phạm Văn H Em, Phạm Quốc Th, Phạm Th S xác nhận: Ông S có cho bà H diện tích đất nhưng không xác định chiều ngang, chiều dài bao nhiêu mét. Nay, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị Cẩm L, bà Phạm Thị H, ông Phạm Minh Q, ông Lê Văn T, Phạm Th

H (*H Anh*), Phạm Văn H Em, Phạm Quốc Th, Phạm Th S đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Lê H, không tranh chấp quyền sử dụng đất, không yêu cầu chia thừa kế, không yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 35 tại xã T, TP. Cao Lãnh, Đ do ông P, bà P đứng Tn.

Xét thấy, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị Cẩm L, bà Phạm Thị H, ông Phạm Minh Q, ông Lê Văn T, các con ông Phạm Văn B gồm: Phạm Th H (*H Anh*), Phạm Văn H Em, Phạm Quốc Th, Phạm Th S và ông Phạm Minh P thừa nhận ông S, bà M có cho bà H diện tích đất, việc cho đất không lập thành văn bản. Về diện tích đất cho chiều ngang, chiều dài bao nhiêu thì ông P không có chứng cứ chứng minh, thực tế bà H xây dựng nhà trong phạm vi các mốc M22, M23, M24, B, M21, M20, M19, A, M22 khi ông S còn sống, ông S và ông P không ngăn cản, không tranh chấp việc bà H xây dựng nhà ở.

Đối với bà Hồ Thị Y P: Bà P cùng ông P đứng Tn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 222, tờ bản đồ số 35 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB 897838, sổ vào sổ cấp GCN: CS04679 ngày 18/5/2021. Ông P và bà P đã ly hôn theo bản án Hôn nhân và gia đình số 24/2011/HNGĐ-ST, ngày 28/4/2011 của Tòa án nhân dân TP.C. Tòa án nhân dân TP.C đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà P không có văn bản ý kiến nộp (gửi) cho Tòa án, không phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thể hiện bà P từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Bà H có ông Phan Văn B đại diện yêu cầu được sử dụng toàn bộ diện tích đất theo hiện trạng trong phạm vi các mốc M22, M23, M24, M5, C, M6, M21, M20, M19, A, M22. Tuy nhiên, theo công văn số 2704/CNVPĐKĐĐTPTCL-KTĐC, ngày 14/10/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai TP.C thể hiện diện tích đất trong phạm vi các mốc M19, A, M22, M23, M24, B, M21, M20, M19 tương ứng một phần thửa đất số 222, tờ bản đồ số 35 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Phạm Minh P và Hồ Thị Y P. Diện tích đất trong phạm vi các mốc M24, M5, C, M6, M21, B, M24 nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, và theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 222, tờ bản đồ số 35 thì phần đất này là sông thuộc quyền quản lý của Nhà nước. Do đó, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của bà H, bà H được sử dụng diện tích đất 114,8 m² trong phạm vi các mốc M22, M23, M24, B, M21, M20, M19, A, M22 và không phải trả giá trị quyền sử dụng đất.

Diện tích đất trong phạm vi các mốc M24, M5, C, M6, M21, B, M24 là sông thuộc quyền quản lý của Nhà nước, nên không xem xét giải quyết.

Các đương sự thống nhất biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/7/2022 và biên bản định giá ngày 11/8/2022 của Tòa án nhân dân TP.C. Thửa 222, tờ bản đồ số 35, diện tích đất 472,5 m² là loại đất ở (*diện tích 220 m²*) và đất trồng cây lâu năm (*diện tích 252,5 m²*). Bà H cất nhà ở diện tích 114,8 m² trong phạm vi các mốc M22, M23, M24, B, M21, M20, M19, A, M22, do đó, xác định diện tích đất 114,8 m² là loại đất ở, giá 960.000 đồng/m².

Tại phiên tòa, bà H có ông Phan Văn B đại diện đồng ý chịu toàn bộ các chi phí tố tụng (*xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản*).

Bà H được sở hữu một cây mận trên đất (*do bà H trồng*).

Xét đề nghị của viện kiểm sát nhân dân TP.C : Chấp nhận một phần đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân TP.C .

Từ phân tích trên, chấp nhận một phần yêu cầu của bà H, bà được sử dụng trong phạm vi các mốc M22, M23, M24, B, M21, M20, M19, A, M22 và không phải trả giá trị quyền sử dụng đất.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Minh P và bà Hồ Thị Y P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Bà Phạm Thị Lệ Hòa không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng (*xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá*) số tiền 2.985.000 đồng bà Phạm Thị Lệ H tự nguyện chịu (đã nộp và chi xong).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, khoản 1 Điều 147 và khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2]. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phạm Thị Lệ H.

Bà Phạm Thị Lệ H được quyền sử dụng đất diện tích 114,8 m² trong phạm vi các mốc M22, M23, M24, B, M21, M20, M19, A, M22 tại một phần thửa 222, tờ bản đồ số 35 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB 897838, sổ vào sổ cấp GCN: CS04679 ngày 18/5/2021 do Phạm Minh P và bà Hồ Thị Y P đứng Tn, đất tại xã T, TP.C , tỉnh Đ và không phải trả giá trị quyền sử dụng đất (*kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/7/2022 của Tòa án nhân dân TP.C và sơ đồ đo đạc ngày 11/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai TP.C*).

Đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất diện tích đất 114,8 m² trong phạm vi các mốc M22, M23, M24, B, M21, M20, M19, A, M22 tại một phần thửa 222, tờ bản đồ số 35 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB 897838, sổ vào sổ cấp GCN: CS04679 ngày 18/5/2021 do Phạm Minh P và bà Hồ Thị Y P đứng Tn cấp cho bà Phạm Thị Lệ H theo quy định pháp luật.

Bà Phạm Thị Lệ H có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 114,8 m² trong phạm vi các mốc M22, M23, M24, B, M21, M20, M19, A, M22 theo quy định pháp luật.

Ông Phạm Minh P và bà Hồ Thị Y P có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh diện tích đất còn lại trong thửa 222, tờ bản đồ số 35 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB 897838, sổ vào sổ cấp GCN: CS04679 ngày 18/5/2021 theo quy định pháp luật.

Bà H được sở hữu một cây mận trên đất (do bà H trồng).

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Minh P và bà Hồ Thị Y P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 5.510.000 đồng.

Bà Phạm Thị Lệ H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà H được nhận tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.505.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng lệ phí, án phí tòa án số 0005721, ngày 01/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự TP.C , tỉnh Đ.

Về chi phí tố tụng (*xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá*) số tiền 2.985.000 đồng bà Phạm Thị Lệ H tự nguyện chịu (đã nộp và chi xong).

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (M lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (M lăm) ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

